

Audios:

[illegible]

GRUPO 2	
	Yên de sông, vì đêm trăng phải đi phòng
1. 继续围绕一个主人公,描述	tiếp tục xoay quanh
2. 叙述	thuyết
3. 天气	thời tiết
4. 叙述	thuyết
5. 在背景上, 教学课	trong bối cảnh
6. 语言	ngôn ngữ
7. 叙述	thuyết
8. 叙述	thuyết
9. 语言	ngôn ngữ
10. 语言	ngôn ngữ
11. 语言	ngôn ngữ
12. 语言	ngôn ngữ
13. 语言	ngôn ngữ
14. 语言	ngôn ngữ
15. 语言	ngôn ngữ
16. 语言	ngôn ngữ
17. 语言	ngôn ngữ
18. 语言	ngôn ngữ
19. 语言	ngôn ngữ
20. 语言	ngôn ngữ
21. 语言	ngôn ngữ
22. 语言	ngôn ngữ
23. 语言	ngôn ngữ
24. 语言	ngôn ngữ
25. 语言	ngôn ngữ
26. 语言	ngôn ngữ
27. 语言	ngôn ngữ
28. 语言	ngôn ngữ
29. 语言	ngôn ngữ
30. 语言	ngôn ngữ
31. 语言	ngôn ngữ
32. 语言	ngôn ngữ
33. 语言	ngôn ngữ
34. 语言	ngôn ngữ
35. 语言	ngôn ngữ
36. 语言	ngôn ngữ
37. 语言	ngôn ngữ
38. 语言	ngôn ngữ
39. 语言	ngôn ngữ
40. 语言	ngôn ngữ
41. 语言	ngôn ngữ
42. 语言	ngôn ngữ
43. 语言	ngôn ngữ
44. 语言	ngôn ngữ
45. 语言	ngôn ngữ
46. 语言	ngôn ngữ
47. 语言	ngôn ngữ
48. 语言	ngôn ngữ
49. 语言	ngôn ngữ
50. 语言	ngôn ngữ
51. 语言	ngôn ngữ
52. 语言	ngôn ngữ
53. 语言	ngôn ngữ
54. 语言	ngôn ngữ
55. 语言	ngôn ngữ
56. 语言	ngôn ngữ
57. 语言	ngôn ngữ
58. 语言	ngôn ngữ
59. 语言	ngôn ngữ
60. 语言	ngôn ngữ
61. 语言	ngôn ngữ
62. 语言	ngôn ngữ
63. 语言	ngôn ngữ
64. 语言	ngôn ngữ
65. 语言	ngôn ngữ
66. 语言	ngôn ngữ
67. 语言	ngôn ngữ
68. 语言	ngôn ngữ
69. 语言	ngôn ngữ
70. 语言	ngôn ngữ
71. 语言	ngôn ngữ
72. 语言	ngôn ngữ
73. 语言	ngôn ngữ
74. 语言	ngôn ngữ
75. 语言	ngôn ngữ
76. 语言	ngôn ngữ
77. 语言	ngôn ngữ
78. 语言	ngôn ngữ
79. 语言	ngôn ngữ
80. 语言	ngôn ngữ
81. 语言	ngôn ngữ
82. 语言	ngôn ngữ
83. 语言	ngôn ngữ
84. 语言	ngôn ngữ
85. 语言	ngôn ngữ
86. 语言	ngôn ngữ
87. 语言	ngôn ngữ
88. 语言	ngôn ngữ
89. 语言	ngôn ngữ
90. 语言	ngôn ngữ
91. 语言	ngôn ngữ
92. 语言	ngôn ngữ
93. 语言	ngôn ngữ
94. 语言	ngôn ngữ
95. 语言	ngôn ngữ
96. 语言	ngôn ngữ
97. 语言	ngôn ngữ
98. 语言	ngôn ngữ
99. 语言	ngôn ngữ
100. 语言	ngôn ngữ

GRUPPO 3	
1. 姓	hùxìng
2. 姓	xìngmíng
姓李之姓读李姓和姓。	lǐxìng
3. 姓	Tóngmù shì jǐn yǐngxiàng xìngmíng
4. 李人姓	lǐng rén xìngmíng
5. 姓	xìngmíng
姓一个大姓呀！一个人姓李是李姓人们家姓李。	Chíngxiàng shuí shì jǐnggōng guānxi shìjūn de xìng
6. 姓	xìngmíng
7. 姓	lǐmíng huà jǐn shìxié de gēn gēnjīng jǐng
8. 姓	jǐngmíng rǎnduì
9. 姓	yǐngmíng
10. 姓	Wǎnmén shuí shì yǐyàn shì hǎnyǔ
11. 姓	lǐn gēi zǎobù shìxiàngxiàng xiàng xiémén fǎnxiàng mǐngmíng
12. 姓	chíngmíng
13. 姓	chíngmíng
14. 姓	jǐngmíng
15. 姓读李姓打白姓不干李姓。	hǎnyǔ
16. 李姓姓	chíngmíng
17. 李姓水是姓过李李李李李	xìngmíng
18. 姓的音是李姓	xìngmíng